

Số: 282/BC-THĐBI

Đại Bản, ngày 23 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO

CÔNG KHAI NĂM HỌC 2024-2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Thông tin chung:

1. **Tên cơ sở giáo dục** Trường Tiểu học Đại Bản I, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

2. **Địa chỉ trụ sở chính**

TDP Tân Thanh, phường Đại Bản, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3971.619

Website: <http://thdaiban1.haiphong.edu.vn>

3. **Loại hình:** Công lập

4. **Tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu**

4.1. **Tầm nhìn.**

Trường Tiểu học Đại Bản I phấn đấu là một trường chuẩn mực và năng động, có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội. Học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại. Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hoà nhập tốt với cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên.

4.2. **Sứ mệnh.**

Mục tiêu sứ mệnh của nhà trường là: Tạo dựng môi trường học tập có nề nếp, kỷ cương, chất lượng cao. Mỗi học sinh đều có cơ hội để phát triển khả năng sáng tạo của bản thân. Học sinh tích cực học tập, chăm ngoan, lễ phép, hoà thuận với bạn bè; có khả năng thích ứng với sự phát triển của xã hội và trở thành những công dân tốt.

4.3. **Mục tiêu.**

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của địa phương, đất nước và thời đại.

5. **Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường Tiểu học Đại Bản I được tách riêng từ Trường Tiểu học Đại Bản từ năm 2001. Trường thuộc địa phận phường Đại Bản – quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng, có tổng diện tích khuôn viên là 6.810 m², diện tích mặt sàn là 10.086,56 m². Trường Tiểu học Đại Bản I luôn là một trong những trường

có chất lượng giáo dục được giữ vững và nâng cao trong nhiều năm qua của quận Hồng Bàng. Trường liên tục đạt danh hiệu: Tập thể lao động tiên tiến. Chi bộ luôn đạt danh hiệu: “Chi bộ xuất sắc”, Công đoàn liên tục đạt danh hiệu: “Công đoàn vững mạnh xuất sắc”, Đội TNTP Hồ Chí Minh luôn đạt danh hiệu: “Liên đội xuất sắc” cấp quận, cấp thành phố. Nhiều hoạt động phong trào do cấp trên phát động được cán bộ, giáo viên và các em học sinh tham gia nhiệt tình và đạt được những kết quả cao. Trong suốt thời gian qua, nhà trường dưới sự chỉ đạo của Chi bộ Đảng luôn thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước giao, góp phần đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ cho sự nghiệp: **“Công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước”** và thực hiện mục tiêu của Đảng: **“Xây dựng xã hội công bằng, tiến bộ, dân chủ, văn minh.”**

Hơn 24 năm xây dựng và trưởng thành, Trường Tiểu học Đại Bản I từng bước có sự phát triển cả về quy mô và chất lượng giáo dục, trở thành địa chỉ giáo dục có uy tín của quận Hồng Bàng. Từ một ngôi trường ban đầu có 2 điểm trường, chỉ có các phòng học cấp 4, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học thiếu thốn, đến nay, trường đã có cơ sở vật chất khá khang trang gồm 1 dãy nhà hành chính quản trị; 2 dãy nhà cao tầng với 25 phòng học và 11 phòng chức năng, đáp ứng khá tốt điều kiện giảng dạy và học tập cho giáo viên và học sinh.

Với sự cố gắng không ngừng, trong những năm học vừa qua, nhà trường luôn được các cấp quản lý đánh giá hoàn thành tốt; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Tháng 8 năm 2023 nhà trường được Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng ra Quyết định số 1445/QĐ-SGDĐT ngày 23 tháng 8 năm 2023 công nhận trường tiểu học Đại Bản I đạt đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp độ 2; Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng Phòng ra Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2023 cấp bằng công nhận trường tiểu học Đại Bản I đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 1. Chi bộ nhà trường luôn được Đảng bộ phường Đại Bản công nhận Chi bộ hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ. Công đoàn nhà trường liên tục đạt danh hiệu tổ chức công đoàn cơ sở vững mạnh được Liên đoàn lao động thành phố tặng Bằng khen, Giấy khen. Liên đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh được Hội đồng Đội thành phố công nhận Liên đội xuất sắc, được Trung ương đoàn, Thành Đoàn Hải Phòng tặng nhiều bằng khen, giấy khen.

Phát huy truyền thống và kết quả đã đạt được trong những năm học qua, mục tiêu phấn đấu của nhà trường hiện nay là: tiếp tục duy trì giữ vững trường Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, kiểm định chất lượng giáo dục đạt Cấp độ 2, từng bước nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện học sinh, tích cực hưởng ứng phong trào thi đua **“Xây dựng trường học Xanh- Sạch-Đẹp- An toàn- Hạnh phúc”** và các cuộc vận động do ngành giáo dục phát động.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Thi

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: TDP Tân Thanh, phường Đại Bản, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Số điện thoại: 0982905686 Gmail: nguyenthithi1974@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục.

Theo quyết định số 300/QĐ-UB ngày 08/8/2001 của UBND huyện An Hải, nay là huyện An Dương về việc chia tách trường, trường Tiểu học Đại Bản I được tách ra từ trường Tiểu học Đại Bản thành hai trường: Tiểu học Đại Bản I và Tiểu học Đại Bản II.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

Hội đồng trường trường Tiểu học Đại Bản I được thành lập theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND quận Hồng Bàng về việc kiện toàn Hội đồng trường Tiểu học Đại Bản I nhiệm kỳ 2025-2030 đảm bảo về cơ cấu tổ chức theo đúng quy định.

Hội đồng trường gồm 11 thành viên: đồng chí Nguyễn Thị Thi - Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng là chủ tịch Hội đồng; Phó hiệu trưởng là Phó Chủ tịch Hội đồng. Hội đồng và các thành viên gồm chủ tịch Công đoàn; các tổ trưởng tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương và ban đại diện cha mẹ học sinh theo đúng quy định tại Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường tiểu học.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1	Bà Nguyễn Thị Thi	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Phó chủ tịch UBND phường	Thành viên (đại diện chính quyền địa phương)
3	Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
4	Bà Hà Thị Vân	Chủ tịch công đoàn	Thành viên
5	Bà Đồng Thị Thu	Tổ trưởng tổ văn phòng	Thư kí
6	Bà Nguyễn Thị Tiệp	Tổ trưởng CM tổ 4,5	Thành viên
7	Bà Phạm Thị Thúy Hà	Tổ trưởng CM tổ 1,2,3	Thành viên

8	Bà Bùi Thị Tú Anh	Bí thư đoàn thanh niên	Thành viên
9	Bà Nguyễn Thị Hà Giang	GV tổng phụ trách	Thành viên
10	Bà Lê Khánh Chi	Trưởng ban TTND	Thành viên
11	Bà Nguyễn Thị Phúc	Trưởng ban đại diện CMHS	Thành viên

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục.

Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Thi

+ Ngày tháng năm sinh: 15/7/1974

+ Điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Đại Bản I từ ngày ngày 01/10/2018 theo Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 26 tháng 09 năm 2018; Bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Đại Bản I từ ngày ngày 01/10/2023 theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 29 tháng 09 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Dương.

Phó hiệu trưởng: Bùi Thị Thúy Hằng

+ Ngày tháng năm sinh: 28/08/1977

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường Tiểu học Đại Bản I từ ngày ngày 14/12/2018 theo Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018; Bổ nhiệm lại chức vụ Phó hiệu trưởng trường Tiểu học Đại Bản I từ ngày ngày 14/12/2023 theo Quyết định số 3489/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Dương.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

*) Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường.

*) Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học. Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương

theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

*) Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

*) Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật. Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

*) Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường ở địa phương. Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; (Có văn bản kèm theo)

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo							Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	chưa đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	43	0	3	31	3	1	5	0	26	7	3	32	3	0	0	
I	Giáo viên	34		1	30	3				26	6	2					
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:																
1	Tiếng dân tộc																
2	Ngoại ngữ				3					2	1		2				
3	Tin học																
4	Âm nhạc				1					1	1		1				
5	Mỹ thuật				1					1			1				
6	Thể dục																
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	0				2		2				
1	Hiệu trưởng	1		1							1						

2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	
2	Diện tích thư viện (m ²)	42	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	0	
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	56	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	56	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	98	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	18	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	0	
9	<i>Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m²)</i>	36	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	5	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	35 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	
5	Thiết bị khác...	0	
6	Loa kéo	1	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	30
XI	Nhà ăn	200

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	7 phòng = 392m ²	380	1,03 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/	Chung	Nam/Nữ

				Nữ	
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		6	240m ² / 909 HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*				

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.1. Sách giáo khoa

LỚP 1

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
2	Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
5	Mĩ thuật 1	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
7	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt

		(Tổng Chủ biên)		Nam
9	Tiếng Anh 1 (I-learn Smart Start)	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên)		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh

(Danh mục gồm 9 bản sách giáo khoa lớp 1)

LỚP 2

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
2	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 2	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
7	Mĩ thuật 2	Đình Gia Lê (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Bùi Sỹ Tụng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
9	Tiếng Anh 2 (I-learn Smart Start)	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên)		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh

(Danh mục gồm 9 bản sách giáo khoa lớp 2)

LỚP 3

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
----	----------	-------------	---------------	--------------

1	Tiếng Việt 3	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
2	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
4	Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
6	Âm nhạc 3	Hoàng Long , Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
7	Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên),	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
9	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
10	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
11	Tiếng Anh 3(Wonderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên)		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

(Danh mục gồm: 11 bản sách giáo khoa lớp 3)

LỚP 4

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 4	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
2	Toán 4	Hà Huy Khoái	Kết nối tri thức	Nhà xuất bản

		(Tổng chủ biên)	với cuộc sống	giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
4	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử); Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần ĐL)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
6	Giáo dục thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 4	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
8	Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
9	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên),	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
10	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
11	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 4(Wonderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên)		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

(Danh mục gồm: 12 bản sách giáo khoa lớp 4)

LỚP 5

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt 5	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

2	Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
4	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần LS; Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần ĐL)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
6	Giáo dục thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc 5	Hoàng Long , Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
8	Mĩ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
9	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên),	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
10	Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
11	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 5(Wonderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên)		Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

(Danh mục gồm: 12 bản sách giáo khoa lớp 5 theo CTGDPT 2018)

2.2. Xuất bản phẩm tham khảo

TT	Tên sách	Tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
Khối 1				
1	Tiếng Việt dành	Trần Thị Hiền Lương	Kết nối tri thức với	Nhà xuất bản

	cho buổi thứ hai 1/1	(Chủ biên)	cuộc sống	GD Việt Nam
2	Tiếng Việt dành cho buổi thứ hai 1/2	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
3	VBT Toán 1/1	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	VBT Toán 1/2	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Vở Tập viết 1/1	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Vở Tập viết 1/1	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	Vở thực hành Toán 1, tập 1	Lê Anh Minh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	Vở thực hành Toán 1, tập 2	Lê Anh Minh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Luyện viết đúng viết đẹp 1, tập 1	Hoàng Thị Minh Phương	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
10	Luyện viết đúng viết đẹp 1, tập 2	Hoàng Thị Minh Phương	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Truyện đọc 1	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Tiếng Anh 1 - Sách bài tập	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên)	I-learn Smart Start	Nhà xuất bản SP TPHCM
Khối 2				
1	VBT Tiếng Việt 2/1	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
2	VBT Tiếng Việt 2/2	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
3	VBT Toán 2/1	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	VBT Toán 2/2	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Vở Tập viết 2/1	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Vở Tập viết 2/1	Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	Vở TH Toán 2/1	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	Vở TH Toán 2/1	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Bài tập Tiếng Anh 2	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên)	I-learn Smart Start	Nhà xuất bản Đại học sư

				phạm thành phố HCM
Khối 3				
1	VBT Tiếng Việt 3/1	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
2	VBT Tiếng Việt 3/2	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
3	VBT Toán 3/1	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	VBT Toán 3/2	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Vở Tập viết 3/1	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Vở Tập viết 3/1	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	Vở Thực hành Toán 3/ 1	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	Vở Thực hành Toán 3/ 2	Lê Anh Vinh	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Bài tập Tiếng Anh 3	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên)	Wonderful World	NXB Đại học Su phạm
Khối 4				
1	VBT Tiếng Việt 4 tập 1	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
2	VBT Tiếng Việt 4 tập 2	Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
3	VBT Toán 4 tập 1	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
4	VBT Toán 4 tập 2	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Vở thực hành Toán 4 tập 1	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
6	Vở thực hành Toán 4 tập 2	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Sách bài tập Tiếng Anh 4	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên)	Wonderful World	NXB Đại học Su phạm
Khối 5				
1	VBT Toán 5/1	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
2	VBT Toán 5/2	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam

3	Toán 5/1(dành cho buổi học thứ hai)	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	Toán 5/1(dành cho buổi học thứ hai)	Lê Anh Vinh (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Truyện đọc 5	Phạm Thị Hồng (Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam
6	Sách bài tập Tiếng Anh 4	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên)	Wonderful World	NXB Đại học Sư phạm

IV. Kiểm định chất lượng giáo dục:

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Không đạt	Kết quả		
		Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	Không đạt
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2		x	x	Không đạt
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x	
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3		x	x	Không đạt
Tiêu chí 3.1		x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	
Tiêu chí 3.6		x	x	
Tiêu chuẩn 4		x	x	Không đạt

Tiêu chí 4.1		X	X	
Tiêu chí 4.2		X	X	
Tiêu chuẩn 5		X	X	Không đạt
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 02.

1.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Duy trì, giữ vững trường đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 01. Tiếp tục cải tiến các tiêu chí, tiêu chuẩn cần được hoàn thiện, từng bước phấn đấu trường chuẩn Quốc gia Mức độ 2.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2024-2025 Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính; Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh; Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường duy trì, giữ vững trường chuẩn mức độ 1, để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng chức năng đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới; Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học. Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh. Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn. Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng.

V. Kết quả hoạt động giáo dục:

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Đại Bản I, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi	HTCT Lớp 1	HTCT Lớp 2	HTCT Lớp 3	HTCT Lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình Giáo dục phổ thông mới 2018 bộ sách GK bộ kết nối tri thức với cuộc sống(Danh mục sách giáo khoa đính kèm)				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS ít nhất 3lần/năm				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: giáo dục các kỹ năng sống, giáo dục giá trị sống, ngoài ra trường tổ văn nghệ, thể dục thể thao phát triển toàn diện cho học sinh.				
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>- Năng lực và phẩm chất: mức Đạt và Tốt: 100%</p> <p>Các môn học và hoạt động giáo dục: Hoàn thành và Hoàn thành tốt đạt 99,5% trở lên</p> <p>- Sức khỏe: 100% Học sinh sức khỏe bình thường (giảm đến mức thấp nhất số học sinh suy dinh dưỡng, béo phì).</p>				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<p>Các khối lớp 1,2,3,4,5: HTCTLH: 99,5% trở lên</p> <p>Khối lớp 5: HTCTTH: 100%</p>				

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, cuối năm học 2024 – 2025.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Số học sinh đầu năm	907	Chuyển đến 20 em, chuyển đi 17 em				
	Tổng số học sinh cuối năm	910	161	175	167	202	205
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	910	161	175	167	202	205
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	(Theo bảng thông tin về chất lượng cuối năm học đính kèm)					

1	Tốt và Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
2	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo đánh giá kết quả GD	<i>(Theo bảng thông tin về chất lượng cuối năm học đính kèm)</i>					
1	Hoàn thành xuất sắc: (Tỷ lệ so với tổng số)	58,8	64,6	60,6	59,9	56,4	54,1
2	Hoàn thành tốt: (tỷ lệ so với tổng số)	27	26,1	26,3	26,9	28,2	27,3
3	Hoàn thành: (tỷ lệ so với tổng số)	14,2	9,3	13,1	13,2	15,4	18,6
4	Chưa hoàn thành: (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp: (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	85,8	90,7	86,9	86,8	84,7	81
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	0,1	0	0	0	0	0,4
2	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

* Bảng thông tin về chất lượng cuối năm

Khối 1:

TT	Môn	TS học sinh	Điểm							Ghi chú
			10	9	8	7	6	5	Dưới 5	
1	TV	161	37	78	34	03	02	07	0	
2	Toán	161	59	76	11	08	03	4	0	

Khối 2:

TT	Môn	TS học sinh	Điểm							Ghi chú
			10	9	8	7	6	5	Dưới 5	
1	TV	175	06	114	18	18	04	15	0	
2	Toán	175	31	107	12	14	03	08	0	

Khối 3:

TT	Môn	TS học sinh	Điểm							Ghi chú
			10	9	8	7	6	5	Dưới 5	
1	TV	167	22	90	16	23	06	10	0	
2	Toán	167	51	67	16	18	07	08	0	
3	T.Anh	167	24	86	25	17	08	07	0	
4	Tin học	167	12	114	24	06	08	03	0	
5	Công nghệ	167	16	121	13	09	04	04	0	

Khối 4:

TT	Môn	TS học sinh	Điểm							Ghi chú
			10	9	8	7	6	5	Dưới 5	

									5	
1	TV	202	09	131	24	16	08	14	0	
2	Toán	202	13	106	14	41	04	24	0	
3	Khoa học	202	30	117	28	15	07	05	0	
4	LS&ĐL	202	20	112	38	17	10	05	0	
5	T.Anh	202	11	107	29	29	09	17	0	
6	Tin học	202	07	130	29	17	11	08	0	
7	Công nghệ	202	19	136	21	10	11	05	0	

Khối 5:

TT	Môn	TS học sinh	Điểm							Ghi chú
			10	9	8	7	6	5	Dưới 5	
1	TV	205	03	128	35	15	13	11	0	
2	Toán	205	23	100	41	13	16	12	0	
3	Khoa học	205	20	112	41	18	13	01	0	
4	LS&ĐL	205	25	109	30	20	20	01	0	
5	T.Anh	205	21	94	31	25	14	20	0	
6	Tin học	205	21	115	34	16	16	03	0	
7	Công nghệ	205	29	113	32	14	14	03	0	

*** Đánh giá kết quả các môn học và hoạt động giáo dục (Theo TT27/BGD-ĐT, ngày 04/9/2020):**

Môn	TS HS tham gia đánh giá	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Ghi chú
		SL	%	SL	%	SL	%	
Tiếng Việt	910	793	87,1	117	12,9	0	0	
Toán	910	793	87,1	117	12,9	0	0	
TNXH	503	458	91	45	9	0	0	
Khoa học	407	353	86,7	54	13,3	0	0	
Lịch sử&Địa Lí	407	345	84,8	62	15,2	0	0	
Tiếng Anh	910	787	86,5	123	13,5	0	0	
Tin học	574	496	86,4	78	13,6	0	0	
Đạo đức	910	835	91,8	75	8,2	0	0	
Âm nhạc	910	794	87,2	116	12,8	0	0	
Mỹ thuật	910	800	87,9	110	12,1	0	0	
Công nghệ	574	501	87,2	73	12,8	0	0	
GDTC	910	829	91	81	9	0	0	
HĐTN	910	807	88,7	103	11,3	0	0	

*** Đánh giá Năng lực, Phẩm chất: (Theo TT27/BGD-ĐT, ngày 04/9/2020)**

+ Kết quả đánh giá về năng lực cốt lõi**- Năng lực chung**

Năng lực	TSHS tham gia đánh giá	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)
Tự chủ và tự học	910	795	87,4	115	12,6	0	0
Giao tiếp và hợp tác	910	797	87,6	113	12,4	0	0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	910	786	86,4	124	13,6	0	0

- Năng đặc thù

Năng lực	TS HS tham gia đánh giá	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Ghi chú
		SL	%	SL	%	SL	%	
Ngôn ngữ	910	793	87,1	117	12,9	0	0	
Tính toán	910	793	87,1	117	12,9	0	0	
Tin học	574	496	86,4	78	13,6	0	0	
Công nghệ	574	501	87,2	73	12,8	0	0	
Khoa học	910	810	89	100	11	0	0	
Thẩm mỹ	910	779	85,6	113	12,4	0	0	
Thể chất	910	827	90,9	83	9,1	0	0	

- Phẩm chất

Phẩm chất	TSHS tham gia đánh giá	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)
Yêu nước	910	884	97,1	26	2,9	0	0
Nhân ái	910	870	95,6	40	4,4	0	0
Chăm chỉ	910	804	88,4	106	11,6	0	0
Trung thực	910	857	94,2	53	5,8	0	0
Trách nhiệm	910	822	90	88	10	0	0

VI. Hoạt động công khai:**1. Hình thức:**

Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết, thông báo, đưa lên cổng thông tin điện tử của trường. Nhờ vậy phụ huynh và cán bộ, viên chức và học sinh của trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp. Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

2. Thời điểm công khai:

Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ đầu tháng 9/2024.

Công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Thời điểm công khai: Đầu năm học (Tháng 9/2024); Cuối năm học (Tháng 5/2025) và Hội nghị CB,CC,VC tháng 10/2024.

* Công khai theo Thông tư 16/2018:

- Thời điểm: Tháng 5/2024; Tháng 9/2024; Tháng 12/2024; Tháng 2/2025; Tháng 7/2025

* Công khai theo TT61 của Bộ Tài chính và TT90 sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Thông tư 61:

- Thời điểm: Tháng 9/2024; tháng 01/2025; tháng 6/2025

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 90 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về theo từng khu phố trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

3. Kết quả tài chính:

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Nghị định số 163/2016/NĐCP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Tiểu học Đại Bản I công khai tài chính gồm:

- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024, cụ thể:

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Đại Bản I công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				

1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.019.198	9.019.198	100,00%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.897.310	8.897.310	100,00%	
	- Chi thanh toán cá nhân	7.314.584	7.280.620	99,54%	
	- Chi thuê mướn bảo vệ	64.800	82.880	127,90%	
	- Chi các hoạt động chuyên môn	183.659	236.697	128,88%	
	- Chi mua hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa	220.000	199.459	90,66%	
	- Chi khác	80.000	63.387	79,23%	
	- Chi thu nhập tăng thêm	849.739	849.739	100,00%	
	- Chi thưởng theo ND 73	184.529	184.529	100,00%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	121.888	121.888	100,00%	
	- Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập theo ND81	20.400	20.400	100,00%	
	- Hỗ trợ học bổng, mua đồ dùng dạy học cho HS khuyết tật theo TT 42	7.488	7.488	100,00%	
	- Chi mua hàng hóa, dịch vụ, phần mềm	94.000	94.000	100,00%	

- Thông báo công khai dự toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025, cụ thể:

Số	Nội dung	Dự toán	Ước thực	Ước thực	Ước thực hiện
----	----------	---------	----------	----------	---------------

TT		năm	hiện 6 tháng đầu năm 2025	hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
<i>1</i>	<i>Chi sự nghiệp</i>				
<i>2</i>	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.221.887	4.455.734	54,19%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.144.645	3.558.479	49,81%	
	- Chi thanh toán cá nhân	6.628.762	3.273.675	49,39%	
	- Chi thường xuyên	515.883	284.804	55,21%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.077.242	897.255	83,29%	
	- Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập theo ND81	7.500	7.500	100,00%	

- Hỗ trợ học bổng, mua đồ dùng dạy học cho HS khuyết tật theo TT 42	9.360	9.360	100,00%	
- KP hỗ trợ PC GV dạy HS khuyết tật	59.652	59.652	100,00%	
- KP mua sắm vật tư, tài sản phục vụ chuyên môn, KP sửa chữa phòng học, trường học, tài sản khác	175.187		0,00%	
- Thiết bị dạy học tối thiểu (Theo TT 37/2021/TT-BGDĐT)	825.543	820.743	99,42%	

- Thông báo công khai danh sách học sinh được trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2024. (kèm theo danh sách).

STT	Tên học sinh	Lớp	Đối tượng
1	Mai Minh Nhật	1A2	Khuyết tật xác nhận
2	Nguyễn Mai Hoa	1A2	Hộ nghèo 6
3	Hoàng Gia Huy	1A3	Khuyết tật xác nhận
4	Nguyễn Hà Anh	1A3	Con giáo viên
5	Bùi Hà Chi	1A3	Con giáo viên
6	Bùi Hà Trang	1A3	Con giáo viên
7	Nguyễn Tuấn Kiệt	2A1	Cận nghèo 14
8	Vũ Minh Quân	2A1	Cận nghèo 35
9	Lê Anh Tài	2A2	Con giáo viên
10	Nguyễn Thị An Tuệ	2A3	Cận nghèo 41
11	Nguyễn Thị Bảo Minh	2A3	Cận nghèo 41
12	Nguyễn Thị Chi Mẫn	2A3	Cận nghèo 41
13	Ngô Gia Bảo	2A4	Khuyết tật xác nhận
14	Nguyễn Văn Phúc	2A4	Khuyết tật xác nhận
15	Nguyễn Vũ Quý Quốc	2A4	Khuyết tật

16	Trần Hương Giang	2A4	Hộ nghèo, KT xác nhận
18	Vũ Phương Thảo	2A4	Khuyết tật xác nhận
19	Nguyễn Hoàng Minh Đạt	2A5	Cận nghèo 21
20	Phan Văn Bảo	2A5	Khuyết tật xác nhận
21	Phạm Gia Bảo	3A1	Cận nghèo 11
22	Nguyễn Quang Nhật	3A1	Con giáo viên
23	Lê Anh Đức	3A2	Con giáo viên
24	Dương Thị Ngân	3A3	Cận nghèo 24
25	Nguyễn Gia Hưng	3A3	Khuyết tật xác nhận
26	Dương Việt Phú	3A4	Khuyết tật
27	Phạm Gia Tài	3A5	Hộ nghèo 18
28	Nguyễn Tiến Tài	3A5	Cận nghèo 41
29	Hoàng Thùy Diệu Linh	3A5	Cận nghèo 49
30	Nguyễn Hoàng Thanh Bình	4A1	Cận nghèo 60
31	Nguyễn Ngọc Hân	4A1	Hộ nghèo 9
32	Phạm Lương Thành	4A4	Con giáo viên
33	Nguyễn Trí Vĩ	4A4	Con giáo viên
34	Nguyễn Minh Đức	4A4	Con giáo viên
35	Phạm Tú Anh	4A4	Con giáo viên
36	Phạm Gia Khôi	4A5	Hộ nghèo 18
37	Nguyễn Thu Thùy Anh	4A6	Cận nghèo 14
38	Lê Nguyễn Ngọc Nhi	4A6	Cận nghèo 01
39	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	5A1	Con giáo viên
40	Bùi Thị Thùy Linh	5A1	Con giáo viên
41	Dương Bảo An	5A3	Cận nghèo 24
42	Nguyễn Thị Uyên	5A3	Hộ nghèo 11
43	Trần Duy Khánh	5A4	Hộ nghèo 17
44	Nguyễn Minh Hoàng	5A5	Hộ nghèo 07
45	Nguyễn Hải Dương	5A5	Cận nghèo 12

46	Trần Hải Anh	5A5	Khuyết tật xác nhận
47	Trần Đức Bảo	5A5	HS bị bệnh viêm não
48	Dương Văn Độ	1A1	Khó khăn
49	Vũ Thị An Nhiên	1A1	Khó khăn
50	Tạ Thị Vân Anh	2A3	Khó khăn
51	Trần Gia Hân	2A4	Khó khăn
52	Nguyễn Phương Linh	3A3	Khó khăn
53	Nguyễn Phước Lộc	3A5	Khó khăn
54	Lê Thanh Tùng	4A5	Khó khăn
55	Vũ Thùy Dương	5A3	Khó khăn
56	Nguyễn Hữu Khang	5A5	Khó khăn

- Công khai khác theo quy định: công khai thực hiện dự toán thu-chi các khoản đóng góp của CMHS năm học 2024-2025 theo hướng dẫn số 551/SGDDT, cụ thể:

Số TT	Nội dung	Dự toán thu-chi năm học 2024-2025	Ước thực hiện năm học 2024-2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	4	5	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Học phí (nếu có)			
2	Quản lý HS ngoài giờ HC	902 em (miễn, giảm: 45 em)	869 em	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	
2.2	Mức thu	10.000Đ/hs/giờ	10.000Đ/hs/giờ	
2.3	Tổng số thu trong năm	1.645.440.000	1.594.538.000	96,91%
2.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	1.645.440.000	1.594.538.000	96,91%
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	1.645.440.000	1.594.538.000	96,91%

2.6	Số chi trong năm	1.645.440.000	1.594.538.000	96,91%
	Trong đó:	1.645.440.000	1.594.538.000	96,91%
	- Chi nộp thuế TNDN 2%	32.908.800	31.890.760	96,91%
	- Chi cho GV trực tiếp QL HS 75% của số tiền còn lại	1.234.080.000	1.146.668.000	92,92%
	- Chi QL hành chính, chuyên môn 20% của số tiền còn lại	329.088.000	289.535.800	87,98%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	19.363.200	39.598.580	204,50%
	- Chi khen thưởng, phúc lợi	30.000.000	86.844.860	289,48%
2.7	Số dư cuối năm	-	-	
3	Thu nước uống học sinh	910 em (miễn, giảm: 50 em)	866 em	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	
3.2	Mức thu	10.000đ/HS/tháng	10.000đ/HS/tháng	
3.3	Tổng số thu trong năm	81.900.000	78.435.000	95,77%
3.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	81.900.000	78.435.000	95,77%
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	81.900.000	78.435.000	95,77%
3.6	Số chi trong năm	81.900.000	78.435.000	95,77%
	Trong đó:	81.900.000	78.435.000	95,77%
	- Chi trả tiền nước uống HS	45.900.000	40.872.600	89,05%
	- Nộp thuế TNDN		1.562.400	
	- Chi thuê người phục vụ nước uống HS	36.000.000	36.000.000	100,00%
3.7	Số dư cuối năm	-	-	
4	Hỗ trợ CSVC, điện, nước phục vụ học 2b/ngày	910 em (miễn, giảm: 50 em)	866 em	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang		1.578.587	
4.2	Mức thu	30.000đ/HS/tháng	30.000đ/HS/tháng	

4.3	Tổng số thu trong năm	232.200.000	235.035.000	101,22%
4.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	232.200.000	235.035.000	101,22%
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	232.200.000	235.035.000	101,22%
4.6	Số chi trong năm	232.200.000	234.427.076	100,96%
	Trong đó:	232.200.000	234.427.076	100,96%
	- Hỗ trợ trả tiền điện lưới	135.000.000	102.638.356	76,03%
	- Hỗ trợ trả tiền nước máy	25.200.000	22.411.620	88,94%
	- Trả tiền vệ sinh rác thải	3.600.000	3.600.000	100,00%
	- Mua sắm CSVC nhỏ	28.088.000	56.415.000	200,85%
	- Nộp thuế TNDN		4.643.100	
	- Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống điện, nước, phòng tin học	40.312.000	44.719.000	110,93%
4.7	Số dư cuối năm	-	2.186.511	
5	Vận động tài trợ			
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	
5.2	Tổng số tiền tiếp nhận vận động trong năm học	219.706.000	216.310.000	98,45%
5.3	Số nộp vào kho bạc nhà nước	219.706.000	216.310.000	98,45%
5.4	Số chi trong năm	219.706.000	216.310.000	98,45%
	Trong đó:	219.706.000	216.310.000	98,45%
	- Mua mới 2 smart TV phòng học	42.400.000	45.250.000	106,72%
	- Mua 50 bộ bàn ghế HS 2 chỗ ngồi	80.000.000	79.920.000	99,90%
	- Hệ thống âm thanh thông báo tới 26 phòng học	97.306.000	91.140.000	93,66%
5.5	Số dư cuối năm	-	-	
6	Liên kết giáo dục			
6.1	Học kỹ năng sống	480 em (Miễn giảm: 24 em)	474 em	

6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	
6.1.2	Mức thu	50.000đ/HS/tháng	50.000đ/HS/tháng	
6.1.3	Tổng số thu trong năm	223.360.000	189.225.000	84,72%
6.1.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	223.360.000	189.225.000	84,72%
6.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	223.360.000	189.225.000	84,72%
6.1.6	Số chi trong năm	223.360.000	189.225.000	84,72%
	Trong đó:	223.360.000	189.225.000	84,72%
	- Nộp về trung tâm 80%	178.688.000	151.380.000	84,72%
	- Chi GV hỗ trợ triển khai chương trình học 5%	11.168.000	9.461.250	84,72%
	- Chi hỗ trợ QL tài chính, chuyên môn 10%	22.336.000	18.922.500	84,72%
	- Chi cơ sở vật chất, điện nước, phí chuyển tiền, nộp thuế TNDN 5%	11.168.000	9.461.250	84,72%
6.1.7	Số dư cuối năm	-	-	
6.2	Tiếng Anh yếu tố nước ngoài	878 em (Miễn giảm 45 em)	846 em	
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	
6.2.2	Mức thu	160.000đ/HS/tháng	160.000đ/HS/tháng	
6.2.3	Tổng số thu trong năm	958.720.000	1.079.720.000	112,62%
6.2.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	958.720.000	1.079.720.000	112,62%
6.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	958.720.000	1.079.720.000	112,62%
6.2.6	Số chi trong năm	958.720.000	1.079.720.000	112,62%
	Trong đó:	958.720.000	1.079.720.000	112,62%
	- Nộp về trung tâm 80%	766.976.000	864.352.000	112,70%
	- Chi GV hỗ trợ triển khai chương trình học 10%	95.872.000	107.972.000	112,62%

	- Chi hỗ trợ QL tài chính, chuyên môn 6%	57.523.200	64.783.200	112,62%
	- Chi phúc lợi	14.380.800	26.191.600	182,13%
	- Chi cơ sở vật chất, điện nước, phí chuyển tiền, thuế TNDN 2,5%	23.968.000	16.421.200	68,51%
6.2.7	Số dư cuối năm	-	-	
6.3	Học Stem	388 em (Miễn giảm: 20 em)	374 em	
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	
6.3.2	Mức thu	80.000đ/HS/tháng	80.000đ/HS/tháng	
6.3.3	Tổng số thu trong năm	235.520.000	238.760.000	101,38%
6.3.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	235.520.000	238.760.000	101,38%
6.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước	235.520.000	238.760.000	101,38%
6.3.6	Số chi trong năm	235.520.000	238.760.000	101,38%
	Trong đó:	235.520.000	238.760.000	101,38%
	- Nộp về trung tâm 85%	200.192.000	201.444.000	100,63%
	- Chi GV hỗ trợ triển khai chương trình học 4%	9.420.800	9.550.400	101,38%
	- Chi hỗ trợ QL tài chính, chuyên môn 7%	16.486.400	16.713.200	101,38%
	- Chi cơ sở vật chất, điện nước, phí chuyển tiền, nộp thuế TNDN 4%	9.420.800	11.052.400	117,32%
6.3.7	Số dư cuối năm	-	-	
7	Dịch vụ: bán trú			
7.1	Tiền ăn bán trú			
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	
7.1.2	Mức thu	27.000đ/HS/ngày	27.000đ/HS/ngày	
7.1.3	Tổng số thu trong năm	1.880.820.000	1.646.886.000	87,56%

7.1.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	1.880.820.000	1.646.886.000	87,56%
7.1.5	Số nộp vào ngân hàng	1.880.820.000	1.646.886.000	87,56%
7.1.6	Số chi trong năm	1.880.820.000	1.646.886.000	87,56%
	Trong đó:	1.880.820.000	1.646.886.000	87,56%
	- Chi Mua thực phẩm, sữa	1.811.160.000	1.579.876.734	87,23%
	- Trả tiền gas	60.660.000	60.326.266	99,45%
	- Trả lại tiền ăn cho HS nghỉ hẳn	9.000.000	6.683.000	74,26%
7.1.7	Số dư cuối năm	-	-	
7.2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú			
7.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	
7.2.2	Mức thu	K1: 140.000đ/HS/kỳ K2- K5: 80.000đ/HS/kỳ	K1: 140.000đ/HS/kỳ K2- K5: 80.000đ/HS/kỳ	
7.2.3	Tổng số thu trong năm	70.800.000	70.020.000	98,90%
7.2.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	70.800.000	70.020.000	98,90%
7.2.5	Số nộp vào ngân hàng	70.800.000	70.020.000	98,90%
7.2.6	Số chi trong năm	70.800.000	70.020.000	98,90%
	Trong đó:	70.800.000	70.020.000	98,90%
	- Chi mua phụ phí	27.000.000	31.491.000	116,63%
	- Mua dụng cụ nấu, khay bát, chăn nhung, tủ đựng chăn, điều hòa	28.000.000	22.290.000	79,61%
	- Sửa chữa nhỏ	15.800.000	16.239.000	102,78%
7.2.7	Số dư cuối năm	-	-	
7.3	Chăm sóc bán trú			
7.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	
7.3.2	Mức thu	150.000đ/HS/tháng	150.000đ/HS/tháng	

7.3.3	Tổng số thu trong năm	499.500.000	451.135.910	90,32%
7.3.4	Tổng KP được sử dụng trong năm	499.500.000	451.135.910	90,32%
7.3.5	Số nộp vào ngân hàng	499.500.000	451.135.910	90,32%
7.3.6	Số chi trong năm	499.500.000	451.135.910	90,32%
	Trong đó:	499.500.000	451.135.910	90,32%
	- Chi cô nuôi, trông trưa, chi quản lý	478.800.000	427.457.000	
	- Chi nộp thuế TNDN	9.990.000	9.142.470	91,52%
	- Chi thuê giặt chăn, gối, VS nhà ăn phòng ngủ, phí chuyển tiền	10.710.000	14.536.440	135,73%
7.3.7	Số dư cuối năm	-	-	
8	Thu hộ, chi hộ			
8.1	Bảo hiểm toàn diện			
8.1.1	Số học sinh	820 em	835 em	
8.1.2	Mức thu	100.000đ/năm	100.000đ/năm	
8.1.3	Tổng thu	82.000.000	83.500.000	101,83%
8.1.4	Đã chi	82.000.000	83.500.000	101,83%
8.1.5	Dư	-	-	
8.2	Số liên lạc điện tử			
8.2.1	Số học sinh	891em (miễn giảm 40 HS)	891 em	
8.2.2	Mức thu	100.000đ/năm	100.000đ/năm	
8.2.3	Tổng thu	85.100.000	83.425.000	98,03%
8.2.4	Đã chi	85.100.000	83.425.000	98,03%
8.2.5	Dư	-	-	
8.3	Bảo hiểm y tế			

8.3.1	Số học sinh	820 em	818 em	
8.3.2	Mức thu	73.710đ/HS/tháng	73.710đ/HS/tháng	
8.3.3	Tổng thu	589.000.000	750.367.800	127,40%
8.3.4	Đã chi	589.000.000	750.367.800	127,40%
8.3.5	Dư	-	-	
8.4	Quỹ vòng tay bè bạn			
8.4.1	Số học sinh			
8.4.2	Mức thu	Thu gom giấy vụn, phế liệu,...	Thu gom giấy vụn, phế liệu,...	
8.4.3	Tổng thu	40.000.000	40.613.000	101,53%
8.4.4	Đã chi	40.000.000	40.613.000	101,53%
	<i>Trong đó:</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.613.000</i>	<i>101,53%</i>
	<i>- Nộp quỹ vòng tay bè bạn lên cấp trên</i>	<i>11.000.000</i>	<i>10.813.000</i>	<i>98,30%</i>
	<i>- Mua báo đội</i>	<i>16.000.000</i>	<i>16.920.000</i>	<i>105,75%</i>
	<i>- Chi các HĐ đội</i>	<i>8.800.000</i>	<i>10.890.000</i>	<i>123,75%</i>
	<i>- HS tham gia giao lưu các cấp huyện, TP</i>	<i>3.000.000</i>	-	<i>0,00%</i>
	<i>- Phô tô tài liệu, in ảnh truyền thống</i>	<i>800.000</i>	<i>1.690.000</i>	<i>211,25%</i>
	<i>- Khen thưởng HS đội nghi thức</i>	<i>400.000</i>	<i>300.000</i>	<i>75,00%</i>
8.4.5	Dư	-	-	
9	Quỹ ban đại diện CMHS			
9.1	Mức huy động	trích một phần từ quỹ lớp	trích một phần từ quỹ lớp	
9.2	Tổng huy động bằng tiền mặt	120.000.000	132.940.000	110,78%
9.3	Đã chi	120.000.000	132.940.000	110,78%
	<i>Trong đó:</i>	<i>120.000.000</i>	<i>132.940.000</i>	<i>110,78%</i>

	- Khen thưởng HS có thành tích trong năm học	52.000.000	53.180.000	102,27%
	- Giao lưu sơn ca, múa NT, cờ vua, ...	30.650.000	44.635.000	145,63%
	- Tổ chức, khen thưởng các HĐ ngoại khóa	31.350.000	11.125.000	35,49%
	- Tặng quà cho HS các đợt, thăm hỏi ốm đau, ...	6.000.000	24.000.000	400,00%
9.4	Dư	-	-	
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2024			
I	Nguồn ngân sách trong nước		9.019.199.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		8.897.311.000	
1.1.1	Chi thanh toán cá nhân		7.280.620.000	
1.1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		319.577.000	
1.1.3	Chi thu nhập tăng thêm, thưởng NĐ73		1.034.268.000	
1.1.4	Chi mua sắm sửa chữa		199.459.000	
1.1.5	Chi khác		63.387.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		121.888.000	
1.1.1	Chi thanh toán cá nhân		27.888.000	
1.1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn			
1.1.3	Chi tham quan học tập			
1.1.4	Chi mua sắm sửa chữa		94.000.000	
1.1.5	Chi khác			

VII. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:

1. Kết quả đạt được trong năm học 2024-2025

*** Học sinh:**

Toàn trường có 910/910 học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 100%; Trong đó số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học 205/205 học sinh, đạt 100%

+ Học sinh đạt danh hiệu học sinh Xuất sắc: 535/910 học sinh (đạt 58,8%)

+ Học sinh Tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện: 243/910 học sinh (đạt 26,7%)

- Đoàn Thanh niên CSHCM phường Đại Bản đã kí quyết định Công nhận 872/910 học sinh đạt danh hiệu cháu ngoan Bác Hồ (đạt 95,8%)

* Nhà trường đặc biệt quan tâm đến chất lượng học sinh mũi nhọn.

Tổng số giải đạt được: 234 giải và 94 giấy chứng nhận. Trong đó:

+ **Kết quả kì thi hội nhập khu vực và quốc tế: 83 giải.** Trong đó: cấp Quốc gia: 15 giải (Toán FMO); Quốc tế: 68 giải (Toán học Úc AMC: 27 giải, Toán Quốc tế Kangaroo - IKMC: 41 giải).

+ **Kết quả các kì giao lưu, kì thi có sự phối hợp của ngành: 06 giải.** Trong đó: cấp quận: 02 giải (01 giải Ba mùa nghệ thuật, 01 giải Xuất sắc sơn ca); cấp thành phố: 04 giải (01 giải Nhất mùa nghệ thuật, 01 giải Nhất thiếu nhi dẫn chương trình, 01 giải Nhất liên hoan nhạc cụ dân tộc và hát dân ca, 01 giải Nhất sơn ca).

+ **Thi điền kinh:** 02 HS đạt thành tích chạy 60m và 500m nhất quận tham gia thi sát hạch cấp TP.

+ **Kết quả các cuộc thi được tổ chức trên mạng: 145 giải và 94 giấy chứng nhận:**

. **Trạng nguyên Tiếng Việt:** 81 giấy chứng nhận vòng thi Hội (Nhất: 53, Nhì: 16, Ba: 10 Khuyến khích: 02).

. **Đấu trường Vioedu:** 08 giải vòng cấp thành phố (Bạc: 03, Đồng: 02. Khuyến khích: 04.

. **Violympic các môn học:** 03 giải vòng Quốc gia (Bạc: 02, Khuyến khích: 01); 131 giải vòng thành phố (Vàng: 14, Bạc: 14, đồng: 17; KK: 86)

. **Violympic Tiếng Anh IOE:** 02 giải Vòng Quốc Gia (Bạc: 01; Đồng: 01); 10 giấy chứng nhận kỳ thi cấp quận (Nhì: 01, Ba: 06, Nhì: 03); 03 giấy chứng nhận kỳ thi cấp thành phố (Khuyến khích: 03)

* **Giáo viên:**

+ Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 7 đ/c.

+ Lao động tiên tiến: 38 đ/c.

- Trong năm học nhà trường cũng đã tổ chức Hội thi GVCN giỏi cấp trường, lựa chọn 15 giáo viên Xuất sắc tham gia hội thi GV giỏi cấp quận và cả 15 đ/c đều đạt danh hiệu GV giỏi cấp quận. 07 giáo viên chủ nhiệm giỏi, GV TPT giỏi cấp quận (bảo lưu).

Kết thúc năm học 2024-2025, nhà trường được Hội đồng thi đua khen thưởng quận Hồng Bàng công nhận:

- *Đối với tập thể*: + Trường: Tập thể lao động tiên tiến.
- + Công Đoàn: Vững mạnh xuất sắc.
- + Chi đoàn thanh niên: Vững mạnh XS cấp thành phố.
- + Liên đội: Giữ vững liên đội mạnh cấp thành phố.

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá.

- Triển khai Công của Sở GDĐT Hải Phòng về việc Hướng dẫn thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dục quận Hồng Bàng, nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

* Những tồn tại hạn chế: Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên lớn tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

3. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

* Công tác chỉ đạo.

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông.

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HDGDNGLL.

*Kết quả đã đạt: Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

*Những tồn tại hạn chế: Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong VĐ nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện.

4. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

* Công tác chỉ đạo. Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* Kết quả đã đạt: Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* Những tồn tại hạn chế: Do tình trạng tinh giản nên việc dồn bộ phận phụ trách còn chông chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường tiểu học Đại Bản I, nhà trường công khai đến lãnh đạo, cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2025-2026.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (để báo cáo);
- Đảng ủy, UBND phường Đại Bản (để báo cáo);
- CBQL, GVNV nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thi